

Số: 613/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 22 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Phan Văn Danh để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 2);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 230/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 649.033.863 đồng, cho ông (bà) Phan Văn Danh, địa chỉ ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 837.150.339 đồng, cho ông (bà) Phan Văn Danh, địa chỉ ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Phan Văn Danh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND (để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG,
PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC
TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG
(Kèm theo Quyết định số 613/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Phan Văn Danh**
Địa chỉ thường trú: **ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng**
A. Chính sách bồi thường:
I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN	Còn lại; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cấp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	1.441,00	252.000	363.132.000	26	109	
Tổng cộng			1.441,00		363.132.000			

II. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Chuối - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	200,00	70.000	100	14.000.000	
2	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (thân cao trên 1 m))	Đồng/cây	300,00	40.000	100	12.000.000	
3	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	26,00	780.000	100	20.280.000	
4	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	21,00	492.688	100	10.346.448	
5	Ôi các loại - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	7,00	234.000	100	1.638.000	
6	Ôi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	28,00	143.000	100	4.004.000	
7	Ôi các loại - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	3,00	71.500	100	214.500	
8	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	4,00	644.800	100	2.579.200	
9	Xoài khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	20,00	390.000	100	7.800.000	
10	Xoài khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	13,00	195.000	100	2.535.000	
11	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	15,00	1.200.000	100	18.000.000	

12	Cam sành - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	540.000	100	540.000	
13	Sa bô chê - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	1.225.000	100	1.225.000	
14	Nhãn da bò, nhãn khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	1.053.000	100	1.053.000	
15	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	2,00	659.100	100	1.318.200	
16	Me thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	10,00	1.500.000	100	15.000.000	
17	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	4,00	2.000.000	100	8.000.000	
18	Vú sữa - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	6,00	936.000	100	5.616.000	
19	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,275	4.000.000	100	1.099.000	Cây So đũa Đường kính 0,2m Chiều cao 2,5m Số lượng 07 cây
20	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	0,221	4.500.000	100	993.515	Cây Mù u Đường kính 0,25m Chiều cao 3m Số lượng 03 cây
21	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,589	4.000.000	100	2.355.000	Cây công Đường kính 0,5m Chiều cao 6m Số lượng 01 cây
Tổng cộng						130.596.863	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	61,60	3.271.000	12.073.600		70	132.594.000	Nhà xây dựng trên đất nông nghiệp
1.1	Không có trần	61,60	196.000	12.073.600				

2	Nhà sau: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	15,68	1.357.000		2.524.480	70	16.661.568	
2.1	Nền lát gạch ceramic	15,68	161.000		2.524.480			
Tổng cộng							149.255.568	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Cây giếng nước khoan bơm tay: Giếng nước sạch (Giếng khoan bơm tay (cây nước))	1,00	6.500.000			70	4.550.000	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp
2	Bếp: Khối xây gạch ống	0,36	1.617.000			70	407.484	
3	Chuồng gà: Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường lửng, mái lợp tole, nền láng xi măng)	28,00	1.038.000			61.6	17.903.424	
Tổng cộng							22.860.908	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m ² đến 100 m ²
Tổng cộng					10.000.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.441,00	150	70.000	151.305.000	
Tổng cộng				151.305.000	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	665.845.339	4	10.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 837.150.339 đồng**

(Bằng chữ: Tám trăm ba mươi bảy triệu, một trăm năm mươi ngàn, ba trăm ba mươi chín đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 837.150.339 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

110/QĐ-UBND, ngày 12/01/2024:

649.033.863 đ

- Chênh lệch tăng:

188.116.476 đ

(Bằng chữ: Một trăm tám mươi tám triệu, một trăm mười sáu ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu đồng)

Số: 619/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 22 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Mai Trường Xuân để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 2);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 230/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 5.282.445.200 đồng, cho ông (bà) Mai Trường Xuân, địa chỉ số 24 Lê Hoàng Chu, khóm 1, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 5.793.086.066 đồng, cho ông (bà) Mai Trường Xuân, địa chỉ số 24 Lê Hoàng Chu, khóm 1, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Mai Trường Xuân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG
8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG),
TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 619/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Mai Trường Xuân**

Địa chỉ thường trú: số 24 đường Lê Hoàng Chu, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	LNK	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp Kênh Hồ Nước Ngọt cấp đường Kênh Hồ Nước Ngọt (Đường Lý Thánh Tông) (đoạn đường Hùng Vương – kênh Trường Thọ)	1.017,90	1.962.000	1.997.119.800	25	29	
2	LNK	Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp Kênh Hồ Nước Ngọt cấp đường Kênh Hồ Nước Ngọt (Đường Lý Thánh Tông) (đoạn đường Hùng Vương – kênh Trường Thọ)	2.070,30	981.000	2.030.964.300	25	29	
3	LNK	Còn lại; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cấp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	2.362,50	252.000	595.350.000	25	29	
Tổng cộng			5.450,70		4.623.434.100			

II. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Chuối - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	169,00	70.000	100	11.830.000	
2	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (thân cao trên 1 m))	Đồng/cây	199,00	40.000	100	7.960.000	
3	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	1.196.000	100	1.196.000	
4	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	659.100	100	659.100	
5	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	1.200.000	100	1.200.000	
6	Mận khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	500.000	100	500.000	
7	Cam sành - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	275.000	100	275.000	
8	Mãng cầu xiêm - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	330.000	100	330.000	
9	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	5,00	644.800	100	3.224.000	

10	Bưởi năm Roi - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	24,00	1.300.000	100	31.200.000	
11	Bưởi năm Roi - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	0,30	575.000	100	172.500	
12	Nhãn da bò, nhãn khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	10,00	318.500	100	3.185.000	
13	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	2.000.000	100	2.000.000	
14	Chanh bông tím, chanh khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	180.000	100	180.000	
15	Hạnh (Tắc) - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	140.000	100	140.000	
16	Ôi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	143.000	100	143.000	
17	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	12,00	780.000	100	9.360.000	
18	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,008	4.000.000	100	31.400	Cây bàng Đường kính 0,1m Chiều cao 2m
19	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,031	4.000.000	100	125.600	Cây Chùm ngây Đường kính 0,2m Chiều cao 2m
20	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	30,00	25.000	100	750.000	Cây bình bác
21	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 10 cm đến nhỏ hơn 20 cm)	đồng/cây	6,00	1.100.000	100	6.600.000	Cây cau
22	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm)	đồng/cây	2,00	800.000	100	1.600.000	cây mai
23	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	1,00	26.000	100	26.000	
Tổng cộng						82.687.600	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung	66,88	4.939.000	1.966.272		70	229.257.952	Nhà xây

	cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.							dựng trên đất nông nghiệp
1.1	Nền lát gạch bông, gạch tàu	66,88	42.000	1.966.272				
Tổng cộng							229.257.952	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nền hàng ba: Sân nền (Lót gạch tàu, đá xi măng)	7,48	161.000			70	842.996	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp
2	Mái hàng ba: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	7,48	254.000			70	1.329.944	
3	Cột đúc dựng mái hàng ba: Cột BTĐS 10x10	8,00	100.000			70	560.000	
4	Sân nền hông nhà: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	11,70	198.000			70	1.621.620	
5	Sân nền ngoài trước hàng ba: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	18,15	198.000			70	2.515.590	
6	Sân nền cổng tới gần trước hàng ba: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	106,00	198.000			70	14.691.600	
7	Hàng rào trước nhà: Hàng rào (Trụ đá bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	75,00	1.050.000			70	55.125.000	
8	Hàng rào hông đất cấp đường dân sinh: Hàng rào lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn	378,00	259.000			70	68.531.400	
9	Mái che sàn nước: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	12,00	254.000			70	2.133.600	
10	Nền sàn nước: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	12,00	198.000			70	1.663.200	
11	Vách che sàn nước: Hàng rào (Trụ đá bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	7,50	937.000			70	4.919.250	
12	Vách tường cấp lõi đi bên hông nhà: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	4,50	296.000			70	932.400	
13	Cột bê tông đúc sẵn 12 x 12: Cột bê tông đúc sẵn 12x12	105,00	136.000			70	9.996.000	

14	Hồ xây âm dưới đất: Hồ, hồ xây âm dưới đất, đà kiềng, đà giằng và mặt đáy hồ bằng bê tông và BTCT (Xây tô tường 10)	8,750	2.154.000			70	13.193.250
15	Khuôn bao quanh hồ: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	75,42	296.000			70	15.627.024
16	Khuôn bao quanh hồ: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	30,00	937.000			70	19.677.000
17	Sân nền giữa các khuôn bao quanh hồ: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	15,24	198.000			70	2.112.264
18	Hàng rào giáp chuồng đến cấp nhà ông Nguyễn Văn Miện: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	32,76	296.000			70	6.787.872
19	Mái chuồng: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	56,40	383.000			61.6	13.306.339
20	Nền dưới, nền trên chuồng: Sân nền (Nền BTCT dày trung bình 10cm)	75,20	233.000			61.6	10.793.306
21	Vách hông đầu dãy chuồng: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	5,20	296.000			61.6	948.147
22	Vách ngăn các chuồng: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	22,40	296.000			61.6	4.084.326
23	Hàng rào chuồng: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	26,32	930.000			61.6	15.078.202
24	Vách sau chuồng: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	48,88	296.000			61.6	8.912.584
Tổng cộng							275.382.914

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	50	10.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m ² đến 100 m ² được bồi thường, hỗ trợ 10.000.000đ. Trường hợp còn phần đất chưa thu hồi hết (ổn định tại nơi ở cũ) mức hỗ trợ 50%.
Tổng cộng					5.000.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	5.450,70	150	70.000	572.323.500	
Tổng cộng				572.323.500	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	5.210.762.566	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 5.793.086.066 đồng**

(Bằng chữ: Năm tỷ, bảy trăm chín mươi ba triệu, không trăm tám mươi sáu ngàn, không trăm sáu mươi sáu đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 5.793.086.066 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

129/QĐ-UBND, ngày 12/01/2024:

5.282.445,200 đ

- Chênh lệch tăng:

510.640.866 d

(Bằng chữ: Năm trăm mười triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn, tám trăm sáu mươi sáu đồng)

